

Số: 628/QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày 17 tháng 5 năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí thôn nông thôn mới thuộc xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 2 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 1495/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh ban hành Bộ tiêu chí thôn nông thôn mới thuộc xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh tại Tờ trình số 71/TTr-VPĐP ngày 12 tháng 5 năm 2023.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí thôn nông thôn mới thuộc xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Các nội dung trích dẫn trong Sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí thôn nông thôn mới thuộc xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Đắk Nông được xây dựng trên cơ sở các văn bản hướng dẫn của các Bộ, Ban, ngành Trung ương và văn bản của các Sở, Ban, ngành của tỉnh; khi các văn bản áp dụng được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế theo hướng dẫn của Trung ương và địa phương.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.



Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa; Chánh Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- VPĐP NTM Trung ương (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBND các xã (giao UBND các huyện, TP Gia Nghĩa sao gửi);
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KT, TH, NNTNMT(L).

3

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Trọng Yên**

**SỔ TAY**  
**HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ THÔN NÔNG THÔN MỚI**  
**THUỘC XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG**  
*(Kèm theo Quyết định số 1495/QĐ-UBND ngày 05/9/2022*  
*của Chủ tịch UBND tỉnh)*

**1. Mục tiêu của Sổ tay**

- Tổng hợp tất cả các hướng dẫn của các Sở, Ban, ngành đối với 9 tiêu chí, 35 chỉ tiêu.

- Tạo thuận lợi cho UBND các huyện, UBND các xã và các Sở, Ban, ngành, tổ chức đoàn thể trong quá trình xây dựng kế hoạch, chỉ đạo, triển khai, thực hiện và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

**2. Đối tượng sử dụng Sổ tay**

- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh.

- Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh, cấp huyện; UBND các huyện, UBND các xã; Ban phát triển các thôn, bon, buôn, bản.

- Các đơn vị có liên quan trực tiếp tham gia thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

**3. Cơ sở xây dựng Sổ tay**

- Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

- Kế hoạch số 884/KH-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh về việc triển khai Quyết định số 1689/QĐ-TTg ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 772/QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch triển khai, thực hiện Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 2 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tinh giai đoạn 2021-2025 và Nghị quyết số 12/NQ-TU ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Tỉnh ủy về xây dựng nông thôn mới tinh Đắk Nông giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 1495/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh ban hành Bộ tiêu chí thôn nông thôn mới thuộc xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

- Các văn bản hướng dẫn các tiêu chí, chỉ tiêu của các Sở, Ban, ngành.

#### 4. Cấu trúc của Sổ tay

- Phần 1. Hướng dẫn nội dung thực hiện Bộ tiêu chí thôn nông thôn mới thuộc xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

- Phần 2. Danh mục văn bản, tài liệu.

#### 5. Nội dung Bộ tiêu chí

Bộ tiêu chí thôn nông thôn mới thuộc xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Đắk Nông được UBND tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Quyết định số 1495/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2022 (gồm có 9 tiêu chí, 35 chỉ tiêu), cụ thể như sau:

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Cơ quan phụ trách hướng dẫn, đánh giá
1	Giao thông	1.1. Tỷ lệ km đường trục thôn, bon, buôn, bản được nhựa hóa, bê tông hóa	$\geq 85\%$	Sở Giao thông vận tải
		1.2. Tỷ lệ km đường ngõ, xóm được cứng hóa	$\geq 75\%$	
		1.3. Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm, trong đó 70% km đường được cứng hóa	Đạt	
		1.4. Tỷ lệ km đường trục thôn, bon, buôn, bản, đường ngõ xóm, đường trục chính nội đồng có mương thoát nước	$\geq 50\%$	
2	Điện	2.1. Hệ thống điện đạt chuẩn theo quy định	Đạt	Sở Công Thương
		2.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn điện	$\geq 95\%$	
		2.3. Tỷ lệ km đường trục thôn, ngõ xóm nơi đông dân cư có hệ thống điện chiếu sáng	$\geq 75\%$	
3	Nhà ở và công trình phụ trợ	3.1. Không có nhà tạm, nhà dột nát	Đạt	Sở Xây dựng
		3.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố đạt tiêu chuẩn theo quy định	$\geq 95\%$	
		3.3. Tỷ lệ nhà ở có khuôn viên cây xanh, công ngõ, tường rào phù hợp phong tục tập quán, văn hóa của từng dân tộc	$\geq 60\%$	
4	Văn hóa	4.1. Có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt cộng đồng, khu thể thao thôn đạt chuẩn theo quy định	Đạt	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		4.2. Thôn có công chào phù hợp với văn hóa và điều kiện thực tế của địa phương	Đạt	

		4.3. Thôn đạt thôn văn hóa tại năm đề nghị xét công nhận đạt chuẩn	Đạt	
		4.4. Tỷ lệ hộ đạt gia đình đạt tiêu chuẩn “Gia đình văn hóa”	$\geq 90\%$	
		4.5. Có Ban phát triển thôn hoạt động hiệu quả	Đạt	Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh
		4.6. Có hương ước, quy ước thôn được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được các hộ cam kết thực hiện	Đạt	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
5	Giáo dục	5.1. Tỷ lệ trẻ 05 tuổi hoàn thành chương trình mầm non	$\geq 95\%$	Sở Giáo dục và Đào tạo
		5.2. Tỷ lệ trẻ 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học	$\geq 95\%$	
		5.3. Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 tốt nghiệp trung học cơ sở	$\geq 95\%$	
		5.4. Tỷ lệ người trong độ tuổi từ 15 đến 35 được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 2	$\geq 95\%$	
6	Y tế	6.1. Có nhân viên y tế thôn bản được đào tạo bồi dưỡng theo quy định của Bộ Y tế và thường xuyên hoạt động	Đạt	Sở Y tế
		6.2. Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	$\leq 30\%$	Bảo hiểm xã hội tỉnh
		6.3. Tỷ lệ người dân trong thôn tham gia bảo hiểm y tế (có thể bảo hiểm y tế còn hiệu lực)	99%	
7	Kinh tế hộ	7.1. Thu nhập bình quân đầu người của thôn (triệu đồng/người/năm) gấp 1,2 lần so với thu nhập bình quân đầu người toàn xã của năm xét công nhận	Đạt	Cục Thống kê tỉnh
		7.2. Tỷ lệ hộ nghèo	$\leq 20\%$	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
		7.3. Có mô hình giúp nhau làm kinh tế giỏi, thoát nghèo trở thành khá giả	Đạt	Hội Nông dân tỉnh
8	Môi trường và cảnh quan	8.1. Tỷ lệ km đường trục thôn, ngõ, xóm có tổ chức trồng hoa/cây cảnh/cây xanh hai bên đường	$\geq 75\%$	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

	nông thôn	8.2. Tỷ lệ Chất thải rắn, nước thải sinh hoạt được thu gom xử lý theo quy định	≥ 70%	Sở Tài Nguyên và Môi trường
		8.3. Không có tình trạng vứt rác bừa bãi nơi công cộng	Đạt	
		8.4. Định kỳ hằng tháng tổ chức tổng vệ sinh chung toàn thôn	Đạt	
		8.5. Không có công trình chăn nuôi trong khu vực cấm chăn nuôi; tỷ lệ chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường đạt từ 95% trở lên	Đạt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
9	Hệ thống chính trị và An ninh trật tự	9.1. Chi bộ thôn được đánh giá xếp loại “Hoàn thành tốt nhiệm vụ” trở lên	Đạt	Sở Nội vụ
		9.2. Các tổ chức chính trị - xã hội của thôn được đánh giá “Hoàn thành tốt nhiệm vụ” trở lên	Đạt	
		9.3. Giữ vững an ninh, trật tự, không có tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội	Đạt	Công an tỉnh
		9.4. Có mô hình tổ chức quần chúng tham gia vào công tác đảm bảo an ninh trật tự và hoạt động thường xuyên có hiệu quả	Đạt	
<b>Tổng cộng</b>	<b>9 tiêu chí</b>	<b>35 Chỉ tiêu</b>		

## 6. Phân công nhiệm vụ

a) Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể phụ trách các chỉ tiêu, tiêu chí: Hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, giám sát thường xuyên kết quả thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu trên địa bàn các huyện, xã.

b) Ủy ban nhân dân các huyện

- Ban hành quy định về trình tự, thủ tục, hồ sơ xét công nhận và công bố thôn đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định giao tại Quyết định số 1495/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh.

- Chỉ đạo các Phòng, Ban, đoàn thể triển khai hướng dẫn, tổ chức thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu do các Phòng, Ban phụ trách, đánh giá theo hàng năm và thẩm định đánh giá khi thực hiện công nhận thôn nông thôn mới.

c) Ủy ban nhân dân các xã

- Chỉ đạo các Ban, ngành, đoàn thể triển khai hướng dẫn, tổ chức thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá hàng năm và chịu trách nhiệm thẩm tra đánh giá khi thực hiện công nhận thôn nông thôn mới.

- Chỉ đạo các thôn, bon, buôn, bản tổ chức triển khai, thực hiện Bộ tiêu chí và hàng năm tự đánh giá kết quả các tiêu chí, chỉ tiêu.

**Phần 1**  
**HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ THÔN NÔNG**  
**THÔN MỚI THUỘC XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN TRÊN**  
**ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG**

**Mục 1**  
**TIÊU CHÍ SỐ 1 VỀ GIAO THÔNG**

**1. Tiêu chuẩn đánh giá**

Thôn đạt tiêu chí số 1 về Giao thông khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- 1.1. Tỷ lệ km đường trục thôn, bon, buôn, bản được nhựa hóa, bê tông hóa  $\geq 85\%$ .
- 1.2. Tỷ lệ km đường ngõ, xóm được cứng hóa  $\geq 75\%$ .
- 1.3. Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm, trong đó 70% km đường được cứng hóa.
- 1.4. Tỷ lệ km đường trục thôn, bon, buôn, bản, đường ngõ xóm, đường trục chính nội đồng có mương thoát nước  $\geq 50\%$ .

**2. Hướng dẫn thực hiện**

2.1. Tỷ lệ km đường trục thôn, bon, buôn, bản được nhựa hóa, bê tông hóa  
Theo hướng dẫn của Bộ Giao thông vận tải tại Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18/7/2022.

2.2. Tỷ lệ km đường ngõ, xóm được cứng hóa  
Theo hướng dẫn của Bộ Giao thông vận tải tại Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18/7/2022.

2.3. Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm, trong đó 70% km đường được cứng hóa.

Theo Hướng dẫn của Bộ Giao thông vận tải tại Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18/7/2022.

2.4. Tỷ lệ km đường trục thôn, bon, buôn, bản, đường ngõ xóm, đường trục chính nội đồng có mương thoát nước.

Theo hướng dẫn của Bộ Giao thông vận tải tại Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18/7/2022.

**3. Hướng dẫn đánh giá**

3.1. Tỷ lệ km đường trục thôn, bon, buôn, bản được nhựa hóa, bê tông hóa:  $>85\%$  đường trục thôn, bon, buôn, bản được nhựa hóa hoặc bê tông hóa với Cấp kỹ thuật của đường tối thiểu là cấp C (bề rộng nền đường  $B_n=3m$ , bề rộng mặt đường  $B_m=2m$ ) và các chỉ tiêu kỹ thuật của đường, chiều dày các lớp của

kết cấu áo đường phải tuân thủ quy định tại Chương II Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18/7/2022 của Bộ Giao thông vận tải.

3.2. Tỷ lệ km đường ngõ, xóm được cứng hóa: >75% đường ngõ, xóm được cứng hóa với cấp kỹ thuật của đường tối thiểu là cấp D theo hướng dẫn của Bộ Giao thông vận tải quy định tại Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18/7/2022.

3.3. Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm, trong đó 70% km đường được cứng hóa

- 70% đường trục chính nội đồng được cứng hóa, đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm.

- Đường vào khu vực sản xuất có xe tải trọng trục 6-:-10 tấn chiếm trên 10% tổng số xe lưu thông trên tuyến: Cấp kỹ thuật của đường tối thiểu là cấp VI theo quy định tại TCVN 4054:2005 và Công văn số 1198/SGTVT-KT&KCHT ngày 29/9/2022 của Sở Giao thông vận tải.

- Đường vào khu sản xuất, chăn nuôi tập trung có quy mô nhỏ: Cấp kỹ thuật của đường tối thiểu là cấp B theo Hướng dẫn của Bộ Giao thông vận tải quy định tại Quyết định số 932/QĐ- BGTVT ngày 18/7/2022 và Công văn số 1198/SGTVT-KT&KCHT ngày 29/9/2022.

3.4. Tỷ lệ km đường trục thôn, bon, buôn, bản, đường ngõ xóm, đường trục chính nội đồng có mương thoát nước

- >50% km đường thôn, bon, buôn, bản, đường ngõ xóm, đường trục chính nội đồng có hệ thống rãnh thoát nước đảm bảo khả năng thoát nước tốt trên các tuyến đường (rãnh tấm đan bê tông xi măng lắp ghép hoặc rãnh đá hộc xây hoặc rãnh đất).

- 100% km đường không bị đọng nước.

#### **4. Hồ sơ minh chứng**

4.1. Tỷ lệ km đường trục thôn, bon, buôn, bản được nhựa hóa, bê tông hóa

Thủ tục, hồ sơ minh chứng thực hiện tiêu chí về giao thông thực hiện theo hướng dẫn của Sở Giao thông vận tải tại Phần III (Công văn số 1198/SGTVT-KT&KCHT ngày 29/9/2022 về việc hướng dẫn thực hiện tiêu chí giao thông trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới; xã nông thôn mới nâng cao; thôn nông thôn mới thuộc xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Đắk Nông).

4.2. Tỷ lệ km đường ngõ, xóm được cứng hóa: Thủ tục, hồ sơ minh chứng thực hiện tiêu chí về giao thông thực hiện theo hướng dẫn của Sở Giao thông vận tải tại Phần III (Công văn số 1198/SGTVT-KT&KCHT ngày 29/9/2022 về việc hướng dẫn thực hiện tiêu chí giao thông trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới; xã nông thôn mới nâng cao; thôn nông thôn mới thuộc xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Đắk Nông).



4.3. Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm, trong đó 70% km đường được cứng hóa: Thủ tục, hồ sơ minh chứng thực hiện tiêu chí về giao thông thực hiện theo hướng dẫn của Sở Giao thông vận tải tại Phần III Công văn số 1198/SGTVT-KT&KCHT ngày 29/9/2022 về việc hướng dẫn thực hiện tiêu chí giao thông trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới; xã nông thôn mới nâng cao; thôn nông thôn mới thuộc xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

4.4. Tỷ lệ km đường trục thôn, bon, buôn, bản, đường ngõ xóm, đường trục chính nội đồng có mương thoát nước: >50% Km đường trục thôn, bon, buôn, bản, đường ngõ xóm, đường trục chính nội đồng có mương thoát nước (hoặc rãnh thoát nước), các đơn vị có báo cáo, thống kê số liệu về tỷ lệ rãnh thoát nước hiện trạng và khả năng thoát nước trên các trục đường thôn, bon, buôn, bản, đường ngõ xóm, đường trục chính nội đồng.

## **Mục 2**

### **TIÊU CHÍ SỐ 2 VỀ ĐIỆN**

#### **1. Tiêu chuẩn đánh giá**

Xã đạt tiêu chí số 2 về Điện khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- 1.1. Hệ thống điện đạt chuẩn theo quy định
- 1.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn điện  $\geq$  95%.
- 1.3. Tỷ lệ km đường trục thôn, ngõ xóm nơi đông dân cư có hệ thống điện chiếu sáng  $\geq$  75%.

#### **2. Hướng dẫn thực hiện**

##### **2.1. Hệ thống điện đạt chuẩn theo quy định**

Có hệ thống điện (bao gồm các nguồn điện từ lưới điện quốc gia hoặc ngoài lưới điện quốc gia; hệ thống các trạm biến áp phân phối, các đường dây trung áp, các đường dây hạ áp, công tơ đo đếm phục vụ sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của nhân dân) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện.

(Đạt chuẩn yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện và Nghị định số 51/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện; Thông tư số 39/2015/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định hệ thống điện phân phối; Thông tư số 30/2019/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Bộ Công Thương về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2016 của Bộ Công Thương quy định hệ thống điện truyền

tải và Thông tư số 39/2015/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định hệ thống điện phân phối; Thông tư số 39/2020/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Bộ Công Thương về ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn điện; Quyết định số 44/2006/QĐ-BCN ngày 08 tháng 12 năm 2006 của Bộ Công nghiệp trước đây về việc ban hành Quy định kỹ thuật điện nông thôn; Quy phạm trang bị điện: Từ 11 TCL-18-2006 đến 11 TCL-21-2006).

2.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn điện

Đạt tỷ lệ hộ được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn.

2.3. Tỷ lệ km đường trục thôn, ngõ xóm nơi đông dân cư có hệ thống điện chiếu sáng: Tuyên truyền vận động người dân, doanh nghiệp, các tổ chức đoàn thể chung tay xây dựng các tuyến đường điện chiếu sáng ở các khu vực tập trung đông dân cư, các tuyến đường hay xảy ra tai nạn giao thông, các tuyến đường thường gây mất an ninh trật tự...

### 3. Hướng dẫn đánh giá

Phương pháp chung: Nhận dạng, cập nhật tài liệu pháp lý, tài liệu thống kê để đánh giá. Không tổ chức thí nghiệm, kiểm định chất lượng công trình và những công việc thuộc trách nhiệm của Chủ đầu tư và đơn vị quản lý vận hành.

Phương pháp đánh giá: Đánh giá theo nhận dạng, mức xác nhận kết quả của từng nội dung theo các mục thực hiện Tiêu chí về điện được quy định chi tiết trong Phụ lục kèm theo Quyết định số 2332/QĐ-BCT ngày 07/11/2022 của Bộ Công Thương.

#### 3.1. Hệ thống điện đạt chuẩn theo quy định

Đánh giá hệ thống điện đảm bảo đạt yêu cầu kỹ thuật, an toàn: Hệ thống điện đảm bảo đạt yêu cầu kỹ thuật, an toàn của ngành điện quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 2332/QĐ-BCT ngày 07/11/2022 của Bộ Công Thương.

#### 3.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn điện

- Đối với khu vực sử dụng nguồn từ lưới điện quốc gia: Đảm bảo có điện sử dụng hàng ngày, đủ nguồn năng lượng sử dụng cho các thiết bị sản xuất, sinh hoạt, chiếu sáng trong gia đình.

- Đối với khu vực sử dụng nguồn từ năng lượng tái tạo, trạm diezen độc lập: Đảm bảo có điện sử dụng hàng ngày, đủ nguồn năng lượng sử dụng cho các thiết bị sinh hoạt, chiếu sáng trong gia đình. Số giờ cấp điện trong ngày đảm bảo lớn hơn 12 giờ/ngày.

- Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên: Căn cứ Quyết định số 1037/QĐ-UBND ngày 22/6/2022 của UBND tỉnh về ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021-2025, tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên phải đạt từ 95% trở lên.

3.3. Tỷ lệ km đường trục thôn, ngõ xóm nơi đông dân cư có hệ thống điện chiếu sáng = Số km đường có hệ thống điện chiếu sáng/tổng số km đường trục thôn, ngõ xóm nằm trong quy hoạch\*100%; phải đạt từ 75% trở lên.

#### **4. Hồ sơ minh chứng**

- Báo cáo đánh giá về hiện trạng lưới điện, tình hình sử dụng điện trên địa bàn.

- Bảng biểu tổng hợp tình hình sử dụng điện (tổng hợp theo từng thôn, bon) có xác nhận của UBND xã, UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa.

- Ý kiến của Điện lực huyện, thành phố Gia Nghĩa về tình hình cung cấp điện, an toàn điện, việc đáp ứng các tiêu chí về điện theo Quyết định số 2332/QĐ- BCT ngày 07/11/2022 của Bộ Công Thương.

### **Mục 3**

## **TIÊU CHÍ SỐ 3 VỀ NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ**

#### **1. Tiêu chuẩn đánh giá**

Xã đạt tiêu chí số 3 về Nhà ở và công trình phụ trợ khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1.1. Không có nhà tạm, nhà dột nát

1.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố đạt tiêu chuẩn theo quy định  $\geq 95\%$

1.3. Tỷ lệ nhà ở có khuôn viên cây xanh, công nghệ, tường rào phù hợp phong tục tập quán, văn hóa của từng dân tộc  $\geq 60\%$ .

#### **2. Hướng dẫn thực hiện**

2.1. Không có nhà tạm, nhà dột nát

Nhà ở đơn sơ là loại nhà có 3 thành phần cấu thành chủ yếu không được xếp vào loại bền chắc hoặc xây dựng bằng các vật liệu tạm thời có tuổi thọ ngắn, dễ cháy, không đảm bảo '3 cứng' (nền cứng, khung cứng, mái cứng).

2.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố đạt tiêu chuẩn theo quy định

Nhà ở Bán kiên cố là nhà ở có trên 1 trong tổng số 03 bộ phận cấu thành chủ yếu (gồm: nền - móng, khung - tường, mái) được xếp vào loại bền chắc.

- “Nền cứng” là nền, móng nhà làm bằng các loại vật liệu có tác dụng làm tăng độ cứng của nền như : Vữa xi măng - cát, bê tông cốt thép, gạch, đá...

- “Khung cứng” bao gồm hệ thống khung, cột, tường kể cả móng đỡ. Khung, cột được làm bằng các loại vật liệu : bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bền chắc ; tường xây gạch/ đá hoặc làm từ gỗ bền chắc.

- “Mái cứng” gồm hệ thống đỡ mái và mái lợp. Tùy điều kiện cụ thể, hệ thống mái có thể làm bằng các vật liệu bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bền chắc. Mái làm bằng bê tông cốt thép, lợp ngói hoặc lợp bằng các tấm lợp như tôn giả ngói, tôn lạnh, tôn cách nhiệt, tôn cán sóng...

2.3. Tỷ lệ nhà ở có khuôn viên cây xanh, cổng ngõ, tường rào phù hợp phong tục tập quán, văn hóa của từng dân tộc

Nhà ở có cổng, tường rào đảm bảo an toàn và phù hợp với phong tục tập quán, văn hóa từng dân tộc.

### **3. Hướng dẫn đánh giá**

3.1. Không có nhà tạm, nhà dột nát

- Tổng hợp số liệu cụ thể từng nhà sử dụng chức năng ở của các hộ dân trên địa bàn xã (nhà chính đang ở không phải nhà tạm tại nương, rẫy).

- Đơn vị đánh giá: UBND cấp xã, Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện.

3.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố đạt tiêu chuẩn theo quy định

- Tổng hợp số liệu cụ thể từng nhà sử dụng chức năng ở của các hộ dân trên địa bàn xã (nhà chính đang ở không phải nhà tạm tại nương, rẫy).

- Đơn vị đánh giá: Ủy ban nhân dân cấp xã, Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện.

3.3. Tỷ lệ nhà ở có khuôn viên cây xanh, cổng ngõ, tường rào phù hợp phong tục tập quán, văn hóa của từng dân tộc

- Tổng hợp số liệu cụ thể từng nhà sử dụng chức năng ở của các hộ dân trên địa bàn xã (nhà chính đang ở không phải nhà tạm tại nương, rẫy).

- Đơn vị đánh giá: Ủy ban nhân dân cấp xã, Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện.

### **4. Hồ sơ minh chứng**

4.1. Không có nhà tạm, nhà dột nát

Bảng tổng hợp danh sách từng ngôi nhà của từng hộ dân trên địa bàn thôn, bon.

4.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố đạt tiêu chuẩn theo quy định

Bảng tổng hợp danh sách từng ngôi nhà của từng hộ dân trên địa bàn thôn, bon.

4.3. Tỷ lệ nhà ở có khuôn viên cây xanh, cổng ngõ, tường rào phù hợp phong tục tập quán, văn hóa của từng dân tộc

Bảng tổng hợp danh sách từng ngôi nhà của từng hộ dân trên địa bàn thôn, bon.

**Mục 4**  
**TIÊU CHÍ SỐ 4 VỀ VĂN HÓA**

**1. Tiêu chuẩn đánh giá**

Xã đạt tiêu chí số 4 về Văn hóa khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1.1. Có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt cộng đồng, khu thể thao thôn đạt chuẩn theo quy định

1.2. Thôn có công chào phù hợp với văn hóa và điều kiện thực tế của địa phương

1.3. Thôn đạt thôn văn hóa tại năm đề nghị xét công nhận đạt chuẩn

1.4. Tỷ lệ hộ đạt gia đình đạt tiêu chuẩn “Gia đình văn hóa”  $\geq 90\%$

1.5. Có Ban phát triển thôn hoạt động hiệu quả

1.6. Có hương ước, quy ước thôn được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được các hộ cam kết thực hiện

**2. Hướng dẫn thực hiện**

1.1. Có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt cộng đồng, khu thể thao thôn đạt chuẩn theo quy định: Đạt;

STT	Tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chí theo vùng
			Thôn (bon, buôn, bản) đặc biệt khó khăn
1	Diện tích đất quy hoạch	1.1. Khu Nhà văn hóa 1.2. Khu thể thao – Sân tập thể thao đơn giản (chưa kể diện tích sân bóng đá đơn giản). 1.3. Các công trình thể thao có thể ở nhiều vị trí trên địa bàn thôn.	Từ 100m <sup>2</sup> trở lên Từ 200m <sup>2</sup> trở lên
2	Quy mô xây dựng	2.1. Nhà văn hóa 2.2. Sân khấu trong hội trường 2.3. Sân tập thể thao đơn giản 2.4. Công trình phụ trợ Nhà văn hóa - Khu thể thao (nhà để xe, khu vệ sinh, vườn hoa, công, tường rào bảo vệ) 2.5. Nơi có điều kiện xây dựng những công trình thể thao khác	Từ 50 chỗ ngồi trở lên Từ 25m <sup>2</sup> trở lên Từ 200m <sup>2</sup> trở lên Đạt 80%

		thực hiện theo quy định tại Nghị định số 122/2007/NĐ-CP ngày 26/6/2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thể dục Thể thao và tiêu chuẩn thiết kế xây dựng các công trình Thể dục Thể thao.	
3	<b>Trang thiết bị</b>	<p>3.1. Trang bị của hội trường Nhà văn hóa:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ trang âm (tivi, ampli, micro, loa)</li> <li>- Bộ trang trí, khánh tiết: cờ Tổ quốc, cờ Đảng, ảnh hoặc tượng Bác Hồ, phong màn sân khấu nhỏ, băng khẩu hiệu, cờ trang trí...</li> <li>- Bàn, ghế phục vụ sinh hoạt</li> <li>- Tủ sách, tranh ảnh tuyên truyền phục vụ thiếu nhi</li> <li>- Bảng tin, nội quy hoạt động</li> <li>- Một số nhạc cụ phổ thông, truyền thống phù hợp với địa phương.</li> </ul> <p>3.2. Dụng cụ thể thao: Một số dụng cụ thể thao phổ thông và dụng cụ thể thao truyền thống phù hợp với phong trào thể thao quần chúng ở địa phương</p>	<p>Đạt 60% trở lên. Theo quy định tại Công văn số 2393/VBHN-BVHTTDL ngày 22/7/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của Nhà văn hóa – Khu thể thao thôn (văn bản hợp nhất Thông tư số 06/2011/TT-BVHTTDL và Thông tư số 05/2014/TTBVHTTDL của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch); Trang thiết bị đạt 80% - đối với miền núi. Xét tình hình thực tế thôn đặc biệt khó khăn (chưa có quy định cụ thể) tại địa phương, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đề xuất trang thiết bị đạt từ 60% trở lên là phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương).</p> <p>Có các dụng cụ thể thao tối thiểu</p>
4	<b>Kinh phí hoạt động thường xuyên</b>	<p>4.1. Ngân sách địa phương hỗ trợ</p> <p>4.2. Kinh phí do nhân dân đóng góp và xã hội hóa</p>	<p>Địa phương tự cân đối, bố trí kinh phí hoạt động (Do chưa có định mức cụ thể, vì vậy đề xuất địa phương bố trí khoảng 75% kinh phí hoạt động)</p> <p>Thực hiện xã hội hóa theo khả năng thực tế tại địa phương</p>
5	<b>Cán bộ nghiệp vụ</b>	<p>5.1. Trình độ chuyên môn</p> <p>5.2. Chế độ thù lao</p>	<p>Qua lớp bồi dưỡng nghiệp vụ</p> <p>Hưởng thù lao theo công việc</p>

6	<b>Kết quả thu hút nhân dân tham gia hoạt động</b>	6.1. Hoạt động văn hóa văn nghệ thường xuyên 6.2. Hoạt động thể dục thể thao thường xuyên 6.3. Hoạt động văn hóa, vui chơi, giải trí phục vụ cho trẻ em	30% trở lên/tổng số dân  15% trở lên/tổng số dân  20% thời gian hoạt động
---	--	---	---

1.2. Thôn có công chào phù hợp với văn hóa và điều kiện thực tế của địa phương: Công chào được xây dựng phù hợp với văn hóa, điều kiện thực tế của địa phương, thường xuyên được sửa chữa, đảm bảo an toàn, mỹ quan cho khu dân cư.

1.3. Thôn đạt thôn văn hóa tại năm đề nghị xét công nhận đạt chuẩn: Được cơ quan thẩm quyền ban hành Quyết định Thôn đạt chuẩn văn hóa tại năm đề nghị xét Thôn đạt chuẩn nông thôn mới.

1.4. Tỷ lệ hộ đạt gia đình đạt tiêu chuẩn “Gia đình văn hóa”: Đạt từ 90% trở lên tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn Gia đình văn hóa.

#### 1.5. Có Ban phát triển thôn hoạt động hiệu quả

- Vai trò và trách nhiệm: Lãnh đạo cộng đồng tổ chức thực hiện có hiệu quả các hoạt động phát triển cộng đồng; khơi dậy, phát huy được tiềm năng, sức mạnh cộng đồng, thay đổi tư duy, nhận thức của người dân; Dẫn dắt cộng đồng vượt qua những khó khăn, thử thách, duy trì sự ổn định; Luôn tạo động lực và niềm mong muốn vươn lên cho người dân; Sáng tạo đưa ra các sáng kiến hữu ích cho cộng đồng; huy động và tận dụng các nguồn lực bên trong, bên ngoài.

- Thường xuyên tổ chức họp dân để tuyên truyền, phổ biến cho người dân hiểu rõ về chủ trương, cơ chế chính sách, phương pháp; các quyền lợi và nghĩa vụ của người dân, cộng đồng dân cư trong quá trình xây dựng nông thôn mới; Tham gia các cuộc họp, tập huấn đối với người dân theo đề nghị của các cơ quan, tổ chức.

- Tổ chức lấy ý kiến của người dân trong thôn tham gia góp ý vào bản quy hoạch, đề án, kế hoạch xây dựng nông thôn mới chung của thôn, xã.

- Tổ chức vận động nhân dân tham gia phong trào thi đua giữa các hộ gia đình tập trung cải tạo ao, vườn rẫy, chỉnh trang công ngõ, tường rào để có cảnh quan đẹp. Tổ chức hướng dẫn và quản lý vệ sinh môi trường trong thôn; cải tạo hệ thống tiêu, thoát nước; trồng cây xanh nơi công cộng và xử lý rác thải.

- Tổ chức các hoạt động văn nghệ, thể thao, chống các hủ tục lạc hậu, xây dựng nếp sống văn hóa trong phạm vi thôn và tham gia các phong trào thi đua do thôn, xã phát động.

- Tổ chức các hoạt động hỗ trợ các hộ nghèo và giúp đỡ nhau phát triển kinh tế tăng thu nhập, giảm nghèo.

1.6. Có hương ước, quy ước thôn được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được các hộ cam kết thực hiện

Ban tự quản thôn xây dựng quy ước, hương ước và đăng ký tổ chức thực hiện hiện theo các nội dung đã đăng ký, đồng thời gửi bản quy ước, hương ước đến cấp thẩm quyền theo quy định.

### **3. Hướng dẫn đánh giá**

1.1. Có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt cộng đồng, khu thể thao thôn đạt chuẩn theo quy định: Cấp xã xây dựng và tự đánh giá, bước tiếp theo trình cấp huyện đánh giá, thẩm định, tiếp theo cơ quan chuyên môn thẩm định, đánh giá, trình cấp thẩm quyền xem xét quyết định.

1.2. Thôn có cổng chào phù hợp với văn hóa và điều kiện thực tế của địa phương: Đánh giá bằng trực quan, kết hợp với việc kiểm tra thực tế chất lượng cổng chào.

1.3. Thôn đạt thôn văn hóa tại năm đề nghị xét công nhận đạt chuẩn: Đăng ký, đề nghị xét công nhận, các bước tiến hành thực hiện theo quy định hiện hành.

1.4. Tỷ lệ hộ đạt gia đình đạt tiêu chuẩn “Gia đình văn hóa”: Sau khi cấp thôn bình xét, đề nghị cấp thẩm quyền xem xét ban hành Quyết định và được công nhận Gia đình văn hóa.

1.5. Có Ban phát triển thôn hoạt động hiệu quả: Thôn được đánh giá đạt chỉ tiêu có Ban phát triển thôn hoạt động hiệu quả khi đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Thôn có thành lập Ban phát triển thôn do cộng đồng dân cư trong thôn trực tiếp bầu và được Ủy ban nhân dân xã công nhận bằng quyết định, thành viên gồm: Trưởng thôn, Trưởng ban công tác mặt trận, đại diện các tổ chức chính trị - xã hội, người có uy tín, người có tiềm năng kinh tế, người có kinh nghiệm, năng lực chuyên môn liên quan đến xây dựng nông thôn mới...

b) Có quy chế hoạt động và phân công nhiệm vụ của Ban phát triển thôn được Ủy ban nhân dân xã xác nhận.

c) Hàng năm có Kế hoạch đề ra các nội dung, hoạt động triển khai cụ thể tại thôn

1.6. Có hương ước, quy ước thôn được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được các hộ cam kết thực hiện

Ban tự quản thôn họp và lấy ý kiến các nội dung trong quy ước, hương ước đối với toàn thể người dân trong thôn. Sau khi thống nhất nội dung thì đăng ký cấp thẩm quyền và được các hộ dân cam kết thực hiện.

### **4. Hồ sơ minh chứng**

1.1. Có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt cộng đồng, khu thể thao thôn đạt chuẩn theo quy định

- Số liệu, Diện tích, Quyết định, Quy hoạch...



- Có Quyết định hành lập Ban chủ nhiệm, Kế hoạch tổ chức thực hiện. Báo cáo hiệu quả hoạt động và các hồ sơ, tài liệu liên quan.

1.2. Thôn có công chào phù hợp với văn hóa và điều kiện thực tế của địa phương

Cung cấp các hồ sơ liên quan (nếu có)

1.3. Thôn đạt thôn văn hóa tại năm đề nghị xét công nhận đạt chuẩn

Đơn đăng ký, Quyết định của cấp thẩm quyền và các hồ sơ có liên quan

1.4. Tỷ lệ hộ đạt gia đình đạt tiêu chuẩn “Gia đình văn hóa”

Danh sách hộ gia đình của thôn, Quyết định kèm theo Danh sách được cấp thẩm quyền ban hành

1.5. Có Ban phát triển thôn hoạt động hiệu quả

- Quyết định thành lập Ban phát triển thôn.

- Quyết định ban hành quy chế hoạt động của Ban phát triển thôn.

- Báo cáo tình hình hoạt động của Ban phát triển thôn.

1.6. Có hương ước, quy ước thôn được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được các hộ cam kết thực hiện

Hương ước, quy ước của thôn được cấp thẩm quyền công nhận và phê duyệt.

## **Mục 5** **TIÊU CHÍ SỐ 5 VỀ GIÁO DỤC**

### **1. Tiêu chuẩn đánh giá**

Xã đạt tiêu chí số 5 về Giáo dục khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1.1. Tỷ lệ trẻ 05 tuổi hoàn thành chương trình mầm non  $\geq 95\%$ .

1.2. Tỷ lệ trẻ 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học  $\geq 95\%$ .

1.3. Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 tốt nghiệp trung học cơ sở  $\geq 95\%$ .

1.4. Tỷ lệ người trong độ tuổi từ 15 đến 35 được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 2  $\geq 95\%$ .

### **2. Hướng dẫn đánh giá**

2.1. Tỷ lệ trẻ 05 tuổi hoàn thành chương trình mầm non hàng năm của thôn đạt  $\geq 95\%$ .

2.2. Tỷ lệ trẻ 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học hàng năm của thôn đạt  $\geq 95\%$ .

3.3. Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 tốt nghiệp trung học cơ sở của thôn đạt  $\geq 95\%$ .

2.4. Tỷ lệ người trong độ tuổi từ 15 đến 35 được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 2 của thôn đạt  $\geq 95\%$ .

### **3. Hồ sơ minh chứng**

Quyết định công nhận các xã đạt phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục trung học cơ sở của các huyện, thành phố Gia Nghĩa.

## **Mục 6 TIÊU CHÍ SỐ 6 VỀ Y TẾ**

### **1. Tiêu chuẩn đánh giá**

Xã đạt tiêu chí số 6 về Y tế khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1.1. Có nhân viên y tế thôn bản được đào tạo bồi dưỡng theo quy định của Bộ Y tế và thường xuyên hoạt động.

1.2. Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)  $\leq 30\%$ .

1.3. Tỷ lệ người dân trong thôn tham gia bảo hiểm y tế (có thể bảo hiểm y tế còn hiệu lực)  $\geq 99\%$ .

### **2. Hướng dẫn thực hiện**

1.1. Có nhân viên y tế thôn bản được đào tạo bồi dưỡng theo quy định của Bộ Y tế và thường xuyên hoạt động

- Đối tượng phạm vi: Nhân viên y tế thôn bản trên địa bàn xã.

- Yêu cầu/quy định/điều kiện cụ thể:

Thực hiện theo Thông tư 07/2013/TT-BYT ngày 08/3/2013; Hợp đồng lao động.

1.2. Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)

- Đối tượng phạm vi: Công tác chăm sóc theo dõi trẻ em dưới 5 tuổi trên địa bàn toàn xã.

- Yêu cầu/quy định/điều kiện cụ thể: theo Hướng dẫn chi tiết tại Quyết định số 1858/QĐ-BYT ngày 06/7/2022 của Bộ Y tế).

1.3. Tỷ lệ người dân trong thôn tham gia bảo hiểm y tế (có thể bảo hiểm y tế còn hiệu lực)

- Đối tượng phạm vi: Các tổ chức, cá nhân có liên quan trong thực hiện công tác Bảo hiểm y tế trên địa bàn thôn, xã đặc biệt khó khăn.

- Thực hiện theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế và văn bản hướng dẫn thi hành.

### 3. Hướng dẫn đánh giá

1.1. Có nhân viên y tế thôn bản được đào tạo bồi dưỡng theo quy định của Bộ Y tế và thường xuyên hoạt động

Phương pháp đánh giá: Số lượng nhân viên y tế thôn bản hoạt động/tổng số thôn, bon, bản.

- Đạt 100% số thôn, bon, bản có Y tế thôn bản hoạt động.

- Đánh giá kết quả hoạt động tháng, quý, năm.

- Đơn vị/ cấp đánh giá (tỉnh, huyện) - nguồn số liệu: Sở Y tế, Trung tâm y tế các huyện, Trạm y tế các xã.

1.2. Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)

- Phương pháp đánh giá: Đánh giá kết quả cân đo theo quy định.

- Nguồn số liệu: theo Báo cáo Kết quả cân đo, ngày 1 tháng 6 hằng năm.

- Công tác theo dõi, đánh giá trẻ em dưới 5 tuổi:

- Trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng là số trẻ em dưới 5 tuổi có trọng lượng nhỏ hơn trọng lượng trung bình của trẻ cùng nhóm tuổi ( $\leq -2SD$ ) tính bình quân trên 100 trẻ cùng nhóm tuổi trong thời điểm điều tra.

- Tỷ lệ % suy dinh dưỡng thể thấp còi:  $(\text{Tổng số trẻ } < 5 \text{ tuổi trong xã có chiều cao theo tuổi thấp hơn chiều cao trung bình } (\leq -2SD) \text{ của trẻ cùng nhóm tuổi trong thời điểm điều tra} / \text{Tổng số trẻ cùng nhóm tuổi của xã tại cùng thời điểm điều tra}) \times 100\%$ .

QĐ số 2373/QĐ-BYT ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Bộ Y tế.

- Đơn vị/ cấp đánh giá (tỉnh, huyện)-nguồn số liệu: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh.

1.3. Tỷ lệ người dân trong thôn tham gia bảo hiểm y tế (*có thể bảo hiểm y tế còn hiệu lực*)

- Tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm y tế được bằng số người dân của thôn thuộc xã đặc biệt khó khăn tham gia Bảo hiểm y tế chia cho dân số của thôn thuộc xã đặc biệt khó khăn.

- Số người tham gia Bảo hiểm y tế tại địa phương do cơ quan Bảo hiểm y tế cung cấp.

- Dân số lấy theo số liệu Niên giám thống kê công bố hàng năm.

#### 4. Hồ sơ minh chứng

1.1. Có nhân viên y tế thôn bản được đào tạo bồi dưỡng theo quy định của Bộ Y tế và thường xuyên hoạt động

- Các văn bản triển khai hoạt động cho Y tế thôn bản.
- Chứng chỉ đào tạo Y tế thôn bản.
- Sổ giao ban và báo cáo đầy đủ hoạt động hàng tháng.
- Báo cáo kết quả thực hiện.

1.2. Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)

- Kế hoạch năm: Nội dung triển khai (theo Hướng dẫn chi tiết tại Quyết định số 1858/QĐ-BYT ngày 06/7/2022 của Bộ Y tế)

- Tổng hợp Danh sách trẻ em dưới 5 tuổi.
- Tổng hợp Báo cáo cân đo ngày 1/6 hằng năm trên địa bàn huyện.
- Tổng hợp Báo cáo triển khai hoạt động khai chương trình theo quy định.
- Tổng hợp Danh sách theo dõi trẻ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi trên địa bàn huyện.
- Tổng hợp Danh sách theo dõi trẻ dưới 2 tuổi bị suy dinh dưỡng được theo dõi biểu đồ tăng trưởng hàng tháng, trẻ dưới 2 tuổi theo dõi 3 tháng một lần.

- Báo cáo kết quả.

1.3. Tỷ lệ người dân trong thôn tham gia bảo hiểm y tế (*có thể bảo hiểm y tế còn hiệu lực*).

Biểu đánh giá, cung cấp tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế do cơ quan Bảo hiểm y tế quản lý thu Bảo hiểm y tế địa bàn ký xác nhận.

### Mục 7 TIÊU CHÍ SỐ 7 VỀ KINH TẾ HỘ

#### 1. Tiêu chuẩn đánh giá

Xã đạt tiêu chí số 7 về Kinh tế hộ khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- 1.1. Thu nhập bình quân đầu người của thôn (triệu đồng/người/năm) gấp 1,2 lần so với thu nhập bình quân đầu người toàn xã của năm xét công nhận
- 1.2. Tỷ lệ hộ nghèo  $\leq 20\%$
- 1.3. Có mô hình giúp nhau làm kinh tế giỏi, thoát nghèo trở thành khá giả

#### 2. Hướng dẫn thực hiện

2.1. Thu nhập bình quân đầu người của thôn (triệu đồng/người/năm) gấp 1,2 lần so với thu nhập bình quân đầu người toàn xã của năm xét công nhận

**Yêu cầu chung:** Việc thu thập, tổng hợp và tính toán thu nhập bình quân đầu người/năm trên địa bàn thôn thuộc xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh cần đáp ứng các yêu cầu.

- Thực hiện theo đúng chuyên môn, nghiệp vụ được Ngành thống kê quy định thống nhất và đảm bảo tính khả thi trong quá trình triển khai thực hiện.

- Thu thập, tổng hợp và công bố tiêu 07 Kinh tế hộ Thu nhập bình quân đầu người của thôn thuộc xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh (triệu đồng/người/năm) gấp 1,2 lần so với thu nhập bình quân đầu người toàn xã của năm xét công nhận đảm bảo độ tin cậy, phản ánh xác thực thu nhập của nhân khẩu thực tế thường trú trên địa bàn thôn.

- Kết quả tính toán và tổng hợp tiêu chí tiêu 07 Kinh tế hộ không xung đột với các kết quả khác do ngành Thống kê thực hiện và công bố.

## 2.2. Tỷ lệ hộ nghèo

Áp dụng phương pháp tính chỉ tiêu 7.2 tỷ lệ hộ nghèo của thôn nông thôn mới thuộc xã đặc biệt khó khăn theo điểm b, mục 1.2, của mục 1 tiêu chí 11 về nghèo đa chiều của phụ lục hướng dẫn thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc lĩnh vực lao động, xã hội trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 được ban hành kèm theo Quyết định số 757/QĐ-LĐTBXH ngày 18/8/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

## 2.3. Có mô hình giúp nhau làm kinh tế giỏi, thoát nghèo trở thành khá giả

- Thôn, bon, buôn, bản thuộc xã đặc biệt khó khăn xét công nhận đạt chỉ tiêu “7.3. Có mô hình giúp nhau làm kinh tế giỏi, thoát nghèo trở thành khá giả” của tiêu chí số 7 về Kinh tế hộ, phải đảm bảo ít nhất 01 mô hình giúp nhau làm kinh tế giỏi, thoát nghèo trở thành khá giả đạt các tiêu chuẩn tại Quy định 944-QĐ/HNDTW, ngày 09/9/2014 của Ban Chấp hành Trung ương Hội Nông dân Việt Nam.

- Là mô hình sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp gồm: mô hình về chăn nuôi, chông trọt, kinh doanh nông sản, vật tư phân bón, thuốc Bảo vệ thực vật ...

## 3. Hướng dẫn đánh giá

3.1. Thu nhập bình quân đầu người của thôn (triệu đồng/người/năm) gấp 1,2 lần so với thu nhập bình quân đầu người toàn xã của năm xét công nhận

a) Phương pháp và nội dung thu thập thông tin

Khảo sát được tiến hành điều tra và áp dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp.

b) Nội dung ghi thông tin

Nội dung thông tin thu thập bao gồm nhân khẩu thực tế thường trú và tất cả các khoản được tính là thu nhập của hộ

c) Tổng hợp và thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn thôn

Thu nhập bình quân đầu người/năm trên địa bàn thôn thuộc xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh được tính bằng cách cộng tổng thu nhập của toàn bộ các hộ trong thôn chia cho tổng số nhân khẩu thực tế thường trú trên địa bàn thôn.

d) Tổ chức thực hiện

- Chủ tịch UBND xã chịu trách nhiệm chỉ đạo tổ chức thu thập, tổng hợp và báo cáo theo đúng các biểu mẫu quy định. Biểu số: 01.N/NTM

- Chi cục Thống kê khu vực/huyện/thành phố phối hợp với xã khảo sát thu thập thông tin; hướng dẫn, hỗ trợ tổ chức thu thập, tính toán. Đồng thời giám sát, kiểm tra toàn bộ quá trình thu thập thông tin trên địa bàn.

### 3.2. Tỷ lệ hộ nghèo

Áp dụng phương pháp tính chỉ tiêu 7.2 tỷ lệ hộ nghèo của thôn nông thôn mới thuộc xã đặc biệt khó khăn theo điểm b, mục 1.2, của mục 1 tiêu chí 11 về nghèo đa chiều của phụ lục hướng dẫn thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc lĩnh vực lao động, xã hội trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 được ban hành kèm theo Quyết định số 757/QĐ-LĐTBXH ngày 18/8/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

### 3.3. Có mô hình giúp nhau làm kinh tế giỏi, thoát nghèo trở thành khá giả

Trình tự, phương pháp đánh giá xác định thực tế việc hoàn thành tiêu chí mô hình giúp nhau làm kinh tế giỏi, thoát nghèo trở thành khá giả (chỉ tiêu số 7.3 của tiêu chí số 7. Về Kinh tế hộ) được thực hiện theo 2 bước sau:

a) Bước 1:

- Hội Nông dân xã phối hợp với UBND xã lập bảng tổng hợp đánh giá chung đối với các mô hình giúp nhau làm kinh tế giỏi, thoát nghèo trở thành khá giả.

- Ủy ban nhân dân xã thực hiện thẩm tra hoàn thành tiêu chí các mô hình giúp nhau làm kinh tế giỏi, thoát nghèo trở thành khá giả trên địa bàn xã theo Quy định 944-QĐ/HNDTW ngày 09/9/2014 của Ban Chấp hành Trung ương Hội Nông dân Việt Nam.

b) Bước 2:

Hội Nông dân xã phối hợp với UBND xã hoàn thành hồ sơ đánh giá chỉ tiêu mô hình giúp nhau làm kinh tế giỏi, thoát nghèo trở thành khá giả (chỉ tiêu số 7.3 của tiêu chí số 7. về Kinh tế hộ) gồm thuyết minh báo cáo kèm theo các biểu mẫu gửi Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới các huyện để tổng hợp thẩm định.



#### 4. Hồ sơ minh chứng

4.1. Thu nhập bình quân đầu người của thôn (triệu đồng/người/năm) gấp 1,2 lần so với thu nhập bình quân đầu người toàn xã của năm xét công nhận

Biểu số 01:

**BIỂU TỔNG HỢP THU NHẬP  
CỦA CÁC HỘ TẠI  
THÔN:.....**

- Đơn vị báo cáo: Thôn....

- Đơn vị nhận báo cáo: UBND xã

Năm ...

Hộ số	Họ và tên chủ hộ	Số Nhân khẩu thực tế thường trú của hộ khi cập nhật bảng kê (Người)	Tổng thu nhập (Nghìn đồng)
(A)	(B)	(1)	(2)
1			
2			
3			
4			
5			
....			
<b>Tổng số</b>		<b>(1)</b>	<b>(2)</b>

**Thu nhập bình quân đầu người của hộ khảo sát của thôn/ấp/bản:**  
= Dòng tổng số cột 2/Dòng tổng số cột 1/1.000 (triệu đồng/người)

$$(2)/((1)*1.000)$$

#### 4.2. Tỷ lệ hộ nghèo

Quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo; tỷ lệ hộ nghèo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đối với thôn đó và các biểu tổng hợp diễn biến tăng giảm tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm của thôn.

4.3. Có mô hình giúp nhau làm kinh tế giỏi, thoát nghèo trở thành khá giả: không cần minh chứng bằng tài liệu

## **Mục 8**

### **TIÊU CHÍ SỐ 8 VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ CẢNH QUAN NÔNG THÔN**

#### **1. Tiêu chuẩn đánh giá**

Xã đạt tiêu chí số 8 về Môi trường và cảnh quan nông thôn khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1.1. Tỷ lệ km đường trục thôn, ngõ, xóm có tổ chức trồng hoa/cây cảnh/cây xanh hai bên đường  $\geq 75\%$ .

1.2. Tỷ lệ Chất thải rắn, nước thải sinh hoạt được thu gom xử lý theo quy định  $\geq 70\%$ .

1.3. Không có tình trạng vứt rác bừa bãi nơi công cộng

1.4. Định kỳ hằng tháng tổ chức tổng vệ sinh chung toàn thôn

1.5. Không có công trình chăn nuôi trong khu vực cấm chăn nuôi; tỷ lệ chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường đạt từ 95% trở lên

#### **2. Hướng dẫn thực hiện**

2.1. Tỷ lệ km đường trục thôn, ngõ, xóm có tổ chức trồng hoa/cây cảnh/cây xanh hai bên đường

a) Đối tượng phạm vi

Cây hoa/cây cảnh/cây xanh trồng dọc đường trục thôn, ngõ, xóm là các loài cây hoa, cây cảnh, cây thân gỗ, có giá trị bảo vệ môi trường, tạo cảnh quan, bóng mát, do địa phương lựa chọn.

b) Yêu cầu

Việc trồng cây hoa/cây cảnh/cây xanh tại các trục đường thôn, ngõ, xóm để ổn định nền đường, nhằm tạo mỹ quan và bảo vệ môi trường, nhưng không được trồng cây ở trên lề đường và ảnh hưởng đến canh tác (Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020).

2.2. Tỷ lệ Chất thải rắn, nước thải sinh hoạt được thu gom xử lý theo quy định

a) Đối tượng/phạm vi

- Chất thải rắn là chất thải ở thể rắn hoặc bùn thải (khoản 19 Điều 3 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020)

- Chất thải rắn sinh hoạt (còn gọi là rác thải sinh hoạt) là Chất thải rắn phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người (khoản 11 Điều 3 Luật Bảo vệ môi trường 2020).



- Chất thải rắn không nguy hại (Chất thải rắn thông thường) là Chất thải rắn không thuộc danh mục Chất thải nguy hại hoặc danh mục chất thải công nghiệp phải kiểm soát có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng Chất thải nguy hại (khoản 10 Điều 3 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

b) Yêu cầu/quy định cụ thể

- Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý theo quy định (do người dân tự thu gom, xử lý hoặc/và do đơn vị có chức năng thu gom, xử lý):

+ Thu gom, vận chuyển Chất thải rắn sinh hoạt (khoản 1 Điều 72, Điều 77 Luật Bảo vệ môi trường 2020); Điều 58, 61, 63 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

+ Xử lý Chất thải rắn sinh hoạt (Điều 78 Luật Bảo vệ môi trường 2020); Điều 59, 62 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

- Chất thải rắn không nguy hại được thu gom, xử lý theo quy định:

+ Phân loại, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường (Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường 2020).

+ Xử lý Chất thải rắn công nghiệp thông thường (Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường 2020) .

+ Chất thải xây dựng (Điều 64 Luật Bảo vệ môi trường 2020).

+ Phụ phẩm nông nghiệp (Điều 61 Luật Bảo vệ môi trường 2020) và theo quy định, hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- UBND xã có tổ chức hoạt động thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại đến nhà máy xử lý hoặc bãi chôn lấp hợp vệ sinh.

- Nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý theo quy định (do người dân tự thu gom, xử lý hoặc thu gom, xử lý tại các công trình, thiết bị tập trung); Không có hiện tượng tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung và rác thải dưới kênh mương thoát nước.

### 2.3. Không có tình trạng vớt rác bữa bãi nơi công cộng

a) Đối tượng/phạm vi

- Đường trục thôn, liên thôn được trang bị thùng đựng rác hoặc bố trí điểm tập kết rác hợp lý (khoản 1 Điều 59 Luật Bảo vệ môi trường 2020);

- Kênh mương được vệ sinh, nạo vét, khơi thông dòng chảy, phát quang, kè bờ; không có hiện tượng tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung và rác thải dưới kênh mương thoát nước.

b) Yêu cầu/quy định cụ thể Thực hiện các biện pháp quản lý; có kế hoạch và thực hiện kế hoạch truyền thông, tuyên truyền phổ biến pháp luật về bảo vệ môi trường, người dân tham gia tích cực các hoạt động vệ sinh môi trường thường xuyên, định kỳ với đặc điểm kinh tế, sinh thái, văn hóa của địa phương, có sự tham gia của cộng đồng, lồng ghép trong quy ước, hương ước, cụ thể:

(1) Đối với khu vực công cộng (Điều 59 Luật Bảo vệ môi trường 2020).

- Các khu vực công cộng (chợ, đường giao thông, công viên, khu vui chơi, giải trí, nhà ga, bến xe, bến tàu, bến cảng, bến phà...) không có hiện tượng xả nước thải, chất thải rắn không đúng quy định, gây mất mỹ quan và ô nhiễm môi trường; không để vật nuôi gây mất vệ sinh nơi công cộng.

- Đối với khuôn viên trụ sở UBND xã, trạm y tế, trường học và nhà văn hóa thôn, xóm phải được chỉnh trang, vệ sinh sạch sẽ.

- Ban hành, niêm yết công khai và tổ chức mthực hiện quy định, quy chế về giữ gìn vệ sinh, Bảo vệ môi trường nơi công cộng

- Tổ chức thu dọn vệ sinh, rác thải định kỳ (có tổ vệ sinh thường xuyên quét dọn vệ sinh, thu gom rác thải về nơi xử lý tập trung theo quy định).

- Nạo vét, tu bổ ao, hồ thường xuyên nhằm tạo không gian, cảnh quan sinh thái và điều hòa môi trường; có rào chắn, biển cảnh báo tại các khu vực có nguy cơ mất an toàn với người dân.

- Các đoạn sông, kênh, rạch trong xã không có mùi hôi thối, không ứ đọng rác thải; không có tên trong danh sách khu, điểm ô nhiễm môi trường do UBND tỉnh phê duyệt.

2.4. Định kỳ hàng tháng tổ chức tổng vệ sinh chung toàn thôn

a) Đối tượng/phạm vi

- Hộ gia đình, cá nhân tham gia hoạt động bảo vệ môi trường tại cộng đồng dân cư.

- Khu vực công cộng (chợ, đường giao thông, công viên, khu vui chơi, giải trí, nhà ga, bến xe, bến tàu, bến cảng, bến phà...) được vệ sinh định kỳ trên địa bàn thôn.

- Kênh mương được vệ sinh, nạo vét, khơi thông dòng chảy, phát quang, kè bờ trên địa bàn thôn.

b) Yêu cầu/quy định cụ thể Có kế hoạch, phương án và tổ chức thực hiện định kỳ hàng tháng việc tổng vệ sinh trên địa bàn toàn thôn góp phần xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn phù hợp với đặc điểm kinh tế, sinh thái, văn hóa của địa phương, có sự tham gia của cộng đồng, lồng ghép trong quy ước, hương ước, cụ thể:

(1) Đối với hệ thống ao, hồ sinh thái

- Tạo mặt bằng thoáng, điều tiết khí hậu, tạo cảnh quan đẹp.



- Nạo vét, tu bổ ao, hồ thường xuyên nhằm tạo không gian, cảnh quan sinh thái và điều hòa môi trường; có rào chắn, biển cảnh báo tại các khu vực có nguy cơ mất an toàn với người dân.

- Các đoạn sông, kênh, rạch trong xã không có mùi hôi thối, không ứ đọng rác thải.

(2) Đối với đường làng ngõ xóm

- Tổ chức thu dọn vệ sinh, rác thải định kỳ (có tổ vệ sinh thường xuyên quét dọn vệ sinh, thu gom rác thải về nơi địa điểm tập kết theo quy định).

(3) Đối với khu vực công cộng

- Tổ chức thu dọn vệ sinh, rác thải định kỳ hàng tháng tại các khu vực công cộng (chợ, đường giao thông, công viên, khu vui chơi, giải trí, nhà ga, bến xe, bến tàu, bến cảng, bến phà...) không có hiện tượng xả nước thải, chất thải rắn không đúng quy định, gây mất mỹ quan và ô nhiễm môi trường; không để vật nuôi gây mất vệ sinh nơi công cộng và khuôn viên trụ sở UBND xã, trạm y tế, trường học và nhà văn hóa thôn, xóm phải được chỉnh trang, vệ sinh sạch sẽ.

2.5. Không có công trình chăn nuôi trong khu vực cấm chăn nuôi; tỷ lệ chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường đạt từ 95% trở lên

a) Đối tượng, phạm vi

Tổ chức, cá nhân có cơ sở chăn nuôi trên địa bàn thôn.

b) Yêu cầu/quy định/điều kiện cụ thể:

- Đối với chăn nuôi nông hộ: đáp ứng các quy định tại Điều 54,56,60 Luật Chăn nuôi 2018.

- Đối với chăn nuôi trang trại: đáp ứng các quy định tại Điều 54,55,59 Luật Chăn nuôi 2018 và Điều 5 Thông tư 23/2019/TT-BNNPTNN ngày 30/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn một số Điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi.

- Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh về việc quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi; vùng nuôi chim yến; chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

- Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của UBND tỉnh về quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đến năm 2030.

### 3. Hướng dẫn đánh giá.

3.1. Tỷ lệ km đường trục thôn, ngõ, xóm có tổ chức trồng hoa/cây cảnh/cây xanh hai bên đường

1. Phương pháp đánh giá Tỷ lệ km đường trục thôn, ngõ, xóm được trồng cây hoa/cây cảnh/cây xanh hai bên đường, được tính bằng công thức:

$$- T \geq \frac{Q_1}{Q} 100(\%)$$

- T: Là tỷ lệ km đường trục thôn, ngõ, xóm được trồng cây hoa/cây cảnh/cây xanh hai bên đường (%);

- Q<sub>1</sub>: Là số km đường trục thôn, ngõ, xóm được trồng cây hoa/cây cảnh/cây xanh hai bên đường;

- Q: Là tổng số km đường trục thôn, ngõ, xóm được trồng cây hoa/cây cảnh/cây xanh hai bên đường.

## 2. Đơn vị/cấp đánh giá

- Đơn vị đánh giá Phòng Kinh tế - Hạ tầng, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Hạt Kiểm lâm cấp huyện.

### 3.2. Tỷ lệ Chất thải rắn, nước thải sinh hoạt được thu gom xử lý theo quy định

#### a) Phương pháp đánh giá

- Kiểm tra thực tế: Khảo sát các đường chính, các khu thương mại, các công viên, các điểm tập trung dân cư, các đầu mối giao thông và các khu vực công cộng đảm bảo.

- Thống kê số hộ gia đình đăng ký thực hiện xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn.

- Thống kê khối lượng chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn.

- Thống kê hộ gia đình xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở riêng lẻ tại đô thị, khu dân cư tập trung, phải xây lắp công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định

- Thống kê khối lượng nước thải sinh hoạt phát sinh, xử lý trên địa bàn.

#### b) Phương pháp xác định

- Tỷ lệ rác sinh hoạt trên địa bàn được thu gom và xử lý theo quy định (%) = Tổng số hộ tham gia mạng lưới thu gom rác/ Tổng số hộ hiện có trên địa bàn x 100%.

- Tỷ lệ chất thải rắn không nguy hại được thu gom và xử lý theo quy định (%) = Tổng khối lượng chất thải rắn không nguy hại được thu gom, xử lý/ Tổng khối lượng chất thải rắn không nguy hại phát sinh trên địa bàn x 100%.

- Tỷ lệ nước thải sinh hoạt trên địa bàn được thu gom và xử lý theo quy định (%) = Tổng số hộ thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt/ Tổng số hộ phát sinh nước thải sinh hoạt hiện có trên địa bàn x 100%.

### 3.3. Không có tình trạng vứt rác bừa bãi nơi công cộng

- Số km đường xã, liên xã, đường trục thôn, liên thôn và các khu vực công cộng được trang bị thùng đựng rác hoặc bố trí điểm tập kết rác hợp lý.

- Số km kênh mương được vệ sinh, nạo vét, khơi thông dòng chảy, phát quang, kè bờ.

- Số lượng các khu vực công cộng (chợ, đường giao thông, công viên, khu vui chơi, giải trí, nhà ga, bến xe, bến tàu, bến cảng, bến phà...) không có hiện tượng xả nước thải, chất thải rắn không đúng quy định, gây mất mỹ quan và ô nhiễm môi trường; không để vật nuôi gây mất vệ sinh nơi công cộng.

#### 3.4. Định kỳ hằng tháng tổ chức tổng vệ sinh chung toàn thôn

- Số km đường trục thôn và các khu vực công cộng được gìn giữ vệ sinh sạch sẽ.

- Số km kênh mương được vệ sinh, nạo vét, khơi thông dòng chảy, phát quang, kè bờ

#### 3.5. Không có công trình chăn nuôi trong khu vực cấm chăn nuôi; tỷ lệ chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường đạt từ 95% trở lên

##### 1. Phương pháp đánh giá (đánh giá cho 01 cơ sở chăn nuôi): Kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế, phỏng vấn cơ sở chăn nuôi

- Không có cơ sở chăn nuôi nằm trong khu vực cấm chăn nuôi theo quy định: Đạt; ngược lại: Không đạt.

- Đối với chăn nuôi nông hộ: đáp ứng quy định tại điều 56 Luật Chăn nuôi, cụ thể:

- a) Chuồng nuôi phải tách biệt với nơi ở của người (Phương pháp: Kiểm tra thực tế, quan sát, đánh giá).

- b) Định kỳ vệ sinh, khử trùng, tiêu độc chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi (Phương pháp: Kiểm tra thực tế; kiểm tra giấy tờ liên quan: Yêu cầu có nhật ký ghi chép công tác tiêu độc, khử trùng, vệ sinh chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi).

- c) Có các biện pháp phù hợp để vệ sinh phòng dịch; thu gom, xử lý phân, nước thải chăn nuôi, xác vật nuôi và chất thải chăn nuôi khác theo quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ môi trường (Phương pháp: Kiểm tra thực tế: quan sát cơ sở sử dụng biện pháp gì để xử lý chất thải, ví dụ như: đệm lót sinh học, hố ủ phân nền chống thấm có nắp đậy, bể lắng lọc, hầm biogas...).

##### 2. Đối với chăn nuôi trang trại:

- Kiểm tra hồ sơ, tài liệu liên quan: Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi (đối với trang trại chăn nuôi quy mô lớn), hồ sơ ghi chép quá trình hoạt động chăn nuôi; kê khai hoạt động chăn nuôi; báo cáo đánh giá tác động môi trường hoạch kế hoạch bảo vệ môi trường; giấy phép môi trường... nếu có giấy tờ nêu trên: đánh giá đạt. Ngược lại: không đạt.

- Kiểm tra thực tế và phỏng vấn:

+ Vị trí trang trại có phù hợp với quy định hiện hành (phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đảm bảo khoảng cách theo Điều 5 Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; đáp ứng quy định tại Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh, Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của UBND tỉnh; phù hợp với quy hoạch (nếu có)): Nếu phù hợp: đánh giá đạt, ngược lại: không đạt.

+ Có hệ thống thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi đáp ứng quy định: nếu có: đánh giá đạt, ngược lại: không đạt.

Kết quả đánh giá: Đánh giá đạt khi cơ sở đạt tất cả các chỉ tiêu trên.

Kết quả: Trong 01 thôn có bao nhiêu cơ sở chăn nuôi thì tính tỷ lệ nếu đạt  $\geq 95\%$  thì đánh giá đạt.

#### **4. Hồ sơ minh chứng**

4.1. Tỷ lệ km đường trục thôn, ngõ, xóm có tổ chức trồng hoa/cây cảnh/cây xanh hai bên đường

- Niên giám thống kê về giao thông đường bộ của huyện.

- Kế hoạch, phương án trồng cây xanh.

- Hồ sơ nghiệm thu kết quả thực hiện.

4.2. Tỷ lệ Chất thải rắn, nước thải sinh hoạt được thu gom xử lý theo quy định

- Kế hoạch/Phương án thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Danh sách hộ gia đình đăng ký thực hiện xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn.

- Báo cáo về công tác thu gom, xử lý chất thải chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại bao gồm: khối lượng chất thải rắn phát sinh, biện pháp thu gom, xử lý, đơn vị thu gom, xử lý.

- Kế hoạch/Phương án thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt trên địa bàn được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Danh sách hộ gia đình xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở riêng lẻ tại đô thị, khu dân cư tập trung, phải xây lắp công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định.

- Báo cáo kết quả triển khai công tác thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt trên địa bàn.

4.3. Không có tình trạng vứt rác bừa bãi nơi công cộng

- Quy ước, hương ước có nội dung về bảo vệ môi trường (nếu có).

- Quy định/quy chế về giữ gìn vệ sinh, bảo vệ môi trường nơi công cộng; kế hoạch vệ sinh môi trường định kỳ.

- Quyết định thành lập tổ tự quản vệ sinh tại các thôn.
- Báo cáo kết quả thực hiện, bao gồm số liệu chi tiết.
- Hình ảnh minh họa kèm theo.

#### 4.4. Định kỳ hàng tháng tổ chức tổng vệ sinh chung toàn thôn

- Quy ước, hương ước về giữ gìn vệ sinh, bảo vệ môi trường (nếu có).
- Kế hoạch vệ sinh môi trường định kỳ trên địa bàn thôn.
- Báo cáo kết quả thực hiện, bao gồm số liệu chi tiết.
- Hình ảnh minh họa kèm theo.

4.5. Không có công trình chăn nuôi trong khu vực cấm chăn nuôi; tỷ lệ chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường đạt từ 95% trở lên

Biên bản kiểm tra, đánh giá (trên cơ sở kiểm tra thực tế và kiểm tra hồ sơ); Đối chiếu với các khu vực cấm chăn nuôi theo quy định.. Hoặc báo cáo đánh giá của cơ quan có thẩm quyền liên quan đến chỉ tiêu đánh giá.

## **Mục 9**

### **TIÊU CHÍ SỐ 9 VỀ HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ VÀ AN NINH TRẬT TỰ**

#### **1. Tiêu chuẩn đánh giá**

Xã đạt tiêu chí số 9 về Hệ thống chính trị và an ninh trật tự khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- 1.1. Chi bộ thôn được đánh giá xếp loại “Hoàn thành tốt nhiệm vụ” trở lên
- 1.2. Các tổ chức chính trị - xã hội của thôn được đánh giá “Hoàn thành tốt nhiệm vụ” trở lên
- 1.3. Giữ vững an ninh, trật tự, không có tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội
- 1.4. Có mô hình tổ chức quần chúng tham gia vào công tác đảm bảo an ninh trật tự và hoạt động thường xuyên có hiệu quả

#### **2. Hướng dẫn thực hiện, đánh giá**

- 2.1. Chi bộ thôn được đánh giá xếp loại “Hoàn thành tốt nhiệm vụ” trở lên
  - a) Đối tượng áp dụng: Các tổ chức chính trị - xã hội của thôn.
  - b) Yêu cầu: Đánh giá bằng văn bản xếp loại chất lượng từ “Hoàn thành tốt nhiệm vụ” trở lên của cơ quan có thẩm quyền.
  - c) Phương pháp đánh giá: Kiểm tra quyết định đánh giá chất lượng.
  - d) Đơn vị đánh giá: Sở Nội vụ, Phòng Nội vụ đánh giá mức độ đạt theo Quyết định.

2.2. Các tổ chức chính trị - xã hội của thôn được đánh giá “Hoàn thành tốt nhiệm vụ” trở lên

a) Đối tượng áp dụng: Chi bộ thôn.

b) Yêu cầu: Đánh giá bằng văn bản xếp loại chất lượng từ “Hoàn thành tốt nhiệm vụ” trở lên của cơ quan có thẩm quyền.

c) Phương pháp đánh giá: Kiểm tra quyết định đánh giá chất lượng.

d) Đơn vị đánh giá: Sở Nội vụ, Phòng Nội vụ đánh giá mức độ đạt theo Quyết định.

2.3. Giữ vững an ninh, trật tự, không có tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội

a) Quý I hằng năm chi bộ thôn có nghị quyết đăng ký phấn đấu đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”; 100% hộ gia đình đăng cư trú trên địa bàn đăng ký tham gia xây dựng khu dân cư “An toàn về an ninh, trật tự” theo Thông tư 124/2021/TT-BCA ngày 28/12/2021 của Bộ công an về Quy định khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”.

b) Triển khai, thực hiện đầy đủ các chủ trương, đường lối của Đảng chính sách, pháp luật của Nhà nước, các quy định của địa phương về công tác bảo đảm an ninh, trật tự.

c) Không để xảy ra trong các trường hợp sau:

- Hoạt động chống Đảng, chống chính quyền, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc;

- Hoạt động phá hoại các mục tiêu, công trình trọng điểm về kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh-quốc phòng;

- Tuyên truyền, phát triển tín ngưỡng, tôn giáo trái pháp luật;

- Hoạt động lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo, dân tộc, tranh chấp, khiếu kiện gây phức tạp về an ninh, trật tự;

- Hoạt động li khai, đòi tự trị;

- Mâu thuẫn, tranh chấp phức tạp, kéo dài trong nội bộ nhân dân;

- Kích động, xúi giục, cưỡng ép, dụ dỗ, mua chuộc, lôi kéo người khác tập trung đông người khiếu nại, gây rối an ninh, trật tự công cộng hoặc lợi dụng việc khiếu nại để tuyên truyền chống Nhà nước, xâm phạm lợi ích của Nhà nước; xuyên tạc, vu khống, đe dọa, xúc phạm uy tín, danh dự của cơ quan, tổ chức, người có trách nhiệm được phân công giải quyết khiếu nại, tố cáo.

d). Tham gia, phối hợp thực hiện có hiệu quả công tác phòng ngừa tội phạm, tệ nạn xã hội và các vi phạm pháp luật khác, bao gồm:

- Kiểm chế, kéo giảm các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, các hành vi vi phạm pháp luật khác so với năm trước;



- Không để xảy ra tội phạm nghiêm trọng trở lên (trừ trường hợp bất khả kháng) hoặc nếu có phải kịp thời phát hiện, sử dụng đồng bộ các biện pháp giảm thiểu hậu quả và báo cáo ngay cấp có thẩm quyền để xử lý;

- Không phát sinh tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội; không phát sinh người mắc tệ nạn xã hội; thực hiện hiệu quả công tác quản lý, giáo dục, giúp đỡ các loại đối tượng đang cư trú trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

- Không để xảy ra cháy, nổ nghiêm trọng; tai nạn lao động chết người; sự cố nghiêm trọng theo quy định của pháp luật (trừ trường hợp bất khả kháng).

2.4. Có mô hình tổ chức quần chúng tham gia vào công tác đảm bảo an ninh trật tự và hoạt động thường xuyên có hiệu quả

Duy trì hoạt động thường xuyên, hiệu quả mô hình, điểm mô hình hoặc tổ thực hiện mô hình trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, trong đó tập trung ở các lĩnh vực như phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội, bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ... góp phần bảo đảm an ninh trật tự trên địa bàn.

### **3. Hồ sơ minh chứng**

3.1. Chi bộ thôn được đánh giá xếp loại “Hoàn thành tốt nhiệm vụ” trở lên  
Các Quyết định đánh giá

3.2. Các tổ chức chính trị - xã hội của thôn được đánh giá “Hoàn thành tốt nhiệm vụ” trở lên

Các Quyết định đánh giá

3.3. Giữ vững an ninh, trật tự, không có tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội: Không cần minh chứng bằng tài liệu.

3.4. Có mô hình tổ chức quần chúng tham gia vào công tác đảm bảo an ninh trật tự và hoạt động thường xuyên có hiệu quả: Không cần minh chứng bằng tài liệu.

## **MỤC 10 HÌNH ẢNH MINH CHỨNG**

**1. Ban quản lý cấp xã chụp hình ảnh về kết quả thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí nông thôn mới như sau:**

- Tiêu chí số 1: Hình ảnh hệ thống đường trục thôn, bon, buôn, bản đường ngõ xóm, đường trục chính nội đồng ít nhất 10 hình ảnh.

- Tiêu chí số 2: Hình ảnh hệ thống điện (ban ngày và ban đêm) có thể kết hợp với tiêu chí số 1 ít nhất 05 hình ảnh.

- Tiêu chí số 3: Hình ảnh nhà ở kiên cố, có khuôn viên cây xanh công nghệ tường rào ... ít nhất 10 hình ảnh.

- Tiêu chí số 4: Hình ảnh nhà văn hóa, công chào thôn, bon, buôn, bản .... Ít nhất 05 hình ảnh.

- Tiêu chí số 5: không

- Tiêu chí số 6: không

- Tiêu chí số 7: Hình ảnh các mô hình giúp nhau làm kinh tế giỏi... 05 hình ảnh.

- Tiêu chí số 8: Hình ảnh có trồng hoa cây cảnh, cây xanh hai bên đường; hình ảnh người dân tổng dọn vệ sinh ... ít nhất 10 hình ảnh.

- Tiêu chí số 9: Hình ảnh mô hình tổ chức quần chúng tham gia vào công tác đảm bảo an ninh trật tự ... ít nhất 03 hình ảnh.

**2. Sau khi Ban quản lý cấp xã chuẩn bị các hình ảnh làm file trình chiếu lưu trữ bằng USB làm minh chứng**



**PHẦN 2**  
**DANH MỤC VĂN BẢN HƯỚNG DẪN**  
**THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ THÔN NÔNG THÔN MỚI THUỘC XÃ ĐẶC BIỆT**  
**KHÓ KHĂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG**

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Danh mục tài liệu hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí của các Sở, ban, ngành			
			Số, ký hiệu	Ngày, tháng năm ban hành	Cơ quan ban hành	Trích dẫn nội dung
1	<b>Giao thông</b>	1.1. Tỷ lệ km đường trục thôn, bon, buôn, bản được nhựa hóa, bê tông hóa	Công văn số 1198/SGTVT-KT&KCHT	29/9/2022	Sở Giao thông vận tải	Hướng dẫn thực hiện tiêu chí số 02 về giao thông trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới; xã nông thôn mới nâng cao; thôn nông thôn mới thuộc xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2021-2025
		1.2. Tỷ lệ km đường ngõ, xóm được cứng hóa				
		1.3. Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm, trong đó 70% km đường được cứng hóa				
		1.4. Tỷ lệ km đường trục thôn, bon, buôn, bản, đường ngõ xóm, đường trục chính nội đồng có mương thoát nước				

2	Điện	2.1. Hệ thống điện đạt chuẩn theo quy định	Công văn số 482/SCT-VP	Ngày 12/4/2023	Sở Công Thương	Về việc góp ý dự thảo Quyết định ban hành Sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí thôn nông thôn mới thuộc xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh
		2.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn điện				
		2.3. Tỷ lệ km đường trục thôn, ngõ xóm nơi đông dân cư có hệ thống điện chiếu sáng				
3	Nhà ở và công trình phụ trợ	3.1. Không có nhà tạm, nhà dột nát	Công văn số 183/SXD-HT&QLN	Ngày 06/10/2022	Sở Xây dựng	Hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí thôn nông thôn mới thuộc xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Đắk Nông
		3.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố đạt tiêu chuẩn theo quy định				
		3.3. Tỷ lệ nhà ở có khuôn viên cây xanh, công ngõ, tường rào phù hợp phong tục tập quán, văn hóa của từng dân tộc				
4	Văn hóa	4.1. Có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt cộng đồng, khu thể thao thôn đạt chuẩn theo quy định	Công văn số 1425/SVHTT DL-QLVHGĐ	Ngày 10/10/2022	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Triển khai hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí Thôn nông thôn mới thuộc xã đặc biệt khó khăn
		4.2. Thôn có công chào phù hợp với văn hóa và điều kiện thực tế của địa phương				

		4.3. Thôn đạt thôn văn hóa tại năm đề nghị xét công nhận đạt chuẩn				
		4.4. Tỷ lệ hộ đạt gia đình đạt tiêu chuẩn “Gia đình văn hóa”				
		4.5. Có Ban phát triển thôn hoạt động hiệu quả	Theo hướng dẫn tại Mục 4, Phần 1 của Sổ tay này			Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh
		4.6. Có hương ước, quy ước thôn được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được các hộ cam kết thực hiện	Công văn số 1425/SVHTTDL-QLVHGĐ	Ngày 10/10/2022	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Triển khai hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí Thôn nông thôn mới thuộc xã đặc biệt khó khăn
5	Giáo dục	5.1. Tỷ lệ trẻ 05 tuổi hoàn thành chương trình mầm non	Công văn số 110/SGDDĐT-TCCBTC	Ngày 12/4/2023	Sở Giáo dục và Đào tạo	Về việc góp ý dự thảo Quyết định ban hành Sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí thôn nông thôn mới thuộc xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh
		5.2. Tỷ lệ trẻ 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học				
		5.3. Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 tốt nghiệp trung học cơ sở				
		5.4. Tỷ lệ người trong độ tuổi từ 15 đến 35 được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 2				

6	Y tế	6.1. Có nhân viên y tế thôn bản được đào tạo bồi dưỡng theo quy định của Bộ Y tế và thường xuyên hoạt động	Công văn số 2605/SYT-NVYD	19/10/2022	Sở Y tế	Hướng dẫn thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu về y tế trong chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 tại tỉnh Đắk Nông.
		6.2. Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)				
		6.3. Tỷ lệ người dân trong thôn tham gia bảo hiểm y tế (có thể bảo hiểm y tế còn hiệu lực)				
7	Kinh tế hộ	7.1. Thu nhập bình quân đầu người của thôn (triệu đồng/người/năm) gấp 1,2 lần so với thu nhập bình quân đầu người toàn xã của năm xét công nhận	Hướng dẫn số 213/HD-CTK	12/5/2023	Cục Thống kê tỉnh	Về việc góp ý và bổ sung hướng dẫn chỉ tiêu 7.1 tiêu chí số 7 về Kinh tế hộ Bộ tiêu chí thôn nông thôn mới thuộc xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh
		7.2. Tỷ lệ hộ nghèo	Công văn số 543/SLĐT BXH-BTXH&PCTN	Ngày 14/4/2023	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Về việc góp ý dự thảo Quyết định ban hành Sở tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí thôn nông thôn mới thuộc xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh
		7.3. Có mô hình giúp nhau làm kinh tế giỏi, thoát nghèo trở thành khá giả	Hướng dẫn số 65/HD-HNDT	Ngày 28/9/2022	Hội Nông dân tỉnh	Hướng dẫn triển khai, thực hiện, kiểm tra, đánh giá "Tiêu chí số 7.3. Mô hình giúp nhau làm kinh tế giỏi, thoát nghèo trở thành khá giả" thuộc Bộ tiêu chí thôn nông thôn mới xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

8	Môi trường và cảnh quan nông thôn	8.1. Tỷ lệ km đường trục thôn, ngõ, xóm có tổ chức trồng hoa/cây cảnh/cây xanh hai bên đường	Công văn số 792/KL-SDR	Ngày 27/9/2022	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Kiểm lâm)	Hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí thôn nông thôn mới thuộc xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh
		8.2. Tỷ lệ Chất thải rắn, nước thải sinh hoạt được thu gom xử lý theo quy định	Công văn số 2600/STNMT-CCBVM	Ngày 21/10/2022	Sở Tài nguyên và Môi trường	Hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí thôn nông thôn mới xã đặc biệt khó khăn tỉnh Đắk Nông.
		8.3. Không có tình trạng vứt rác bừa bãi nơi công cộng				
		8.4. Định kỳ hàng tháng tổ chức tổng vệ sinh chung toàn thôn				
		8.5. Không có công trình chăn nuôi trong khu vực cấm chăn nuôi; tỷ lệ chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường đạt từ 95% trở lên				
9	Hệ thống chính trị và An ninh trật tự	9.1. Chi bộ thôn được đánh giá xếp loại “Hoàn thành tốt nhiệm vụ” trở lên	Công văn số 1357/SNV-XDCQ	Ngày 26/9/2022	Sở Nội vụ	Hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí thôn nông thôn mới thuộc xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh
9.2. Các tổ chức chính trị - xã hội của thôn được đánh giá “Hoàn thành tốt nhiệm vụ” trở lên						

	9.3. Giữ vững an ninh, trật tự, không có tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội	Công văn số 17/HD-CAT	Ngày 20/9/2022	Công an tỉnh	Hướng dẫn thực hiện các chỉ tiêu về an ninh, trật tự đối với thôn nông thôn mới thuộc xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Đắk Nông
	9.4. Có mô hình tổ chức quần chúng tham gia vào công tác đảm bảo an ninh trật tự và hoạt động thường xuyên có hiệu quả				

r/